

HƯƠNG GIA BÌ (Vỏ rễ)

Hàm lượng loureirin B ($C_{18}H_{20}O_5$) không được dưới 0,20 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Để nơi khô, mát.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, chất, tính bình. Vào các kinh tâm và can.

Công năng, chủ trị

Hoạt huyết chỉ thống, tán ứ sinh tân, chỉ huyết sinh cơ.
Chủ trị: Dùng uống chữa chấn thương máu tụ sưng đau, sau đẻ huyết ứ ứ trệ, bế kinh.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống hoặc xoa bóp.

Dùng ngoài: Trị vết thương chảy máu, vết thương mụn nhọt lâu lành không liền miệng. Đắp bó nơi đau, lượng thích hợp.

Kiêng kỵ

Phụ nữ có thai không nên dùng.

HƯƠNG GIA BÌ (Vỏ rễ)

Periplocae Cortex

Vỏ rễ được làm khô của cây Hương gia bì (*Periploca sepium* Bge.), họ Thiên lý (Asclepiadaceae). Thu lấy vỏ rễ, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Mảnh vỏ dày từ 0,5 mm đến 3 mm có hình ống hoặc hình máng, dài 3 cm đến 17 cm hoặc có thể dài hơn, thường cuộn tròn thành ống. Mặt ngoài màu vàng nâu, xù xì, có các đường vân nứt dọc, không đều, dễ bong. Nhẹ, giòn, dễ gãy, mùi thơm hắc đặc biệt.

Vi phẫu

Lớp bần gồm nhiều hàng tế bào hình chữ nhật xếp đều đặn thành hàng đồng tâm và dây xuyên tâm. Mô mềm vỏ gồm những tế bào thành mỏng, hình đa giác xếp lộn xộn, rải rác mang tinh thể calci oxalat hình khối. Bó libe cấp 2 chiếm khoảng 2/3 vi phẫu. Những tia ruột gồm 2 đến 3 dãy tế bào. Rải rác trong mô mềm, libe có những túi chứa chất thơm.

Bột

Bột màu nâu, mùi thơm, vị đắng. Soi dưới kính hiển vi thấy: Nhiều mảnh bần màu nâu sẫm, các mảnh mô mềm mang tinh bột, tinh thể calci oxalat hình khối chữ nhật, kích thước 30 μ m đến 40 μ m. Hạt tinh bột chủ yếu là hạt đơn nhỏ, hình gần tròn hoặc nhiều cạnh. Thể cứng hình đa giác có thành dày đứng riêng lẻ hay tập trung thành đám. Mảnh mạch thường là mạch điểm.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

ĐƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Dùng môi khai triển: Toluene - ethyl acetat - methanol (9 : 2 : 0,5).

Dung dịch thử: Lắc 1,0 g bột dược liệu với 5 ml methanol (TT) trong 3 min, lọc. Dung dịch lọc làm dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Hương gia bì (mẫu chuẩn), chiết như dung dịch thử.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 10 μ l mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, phun thuốc thử vanilin 1 % trong acid sulfuric (TT). Sấy bản mỏng ở 105 °C trong 3 min đến 5 min. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Bảo quản

Để nơi khô mát.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn, có độc. Vào các kinh can, thận.

Công năng, chủ trị

Khử phong chi thống, kiện tỳ cố thận, lợi niệu, chỉ thống giải độc. Chủ trị: Đau lưng gối, đau gân khớp, tiểu tiện khó khăn, mụn nhọt, sang lở, sang chân gãy xương.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu.

HƯƠNG NHU TÍA

Ocimi tenuiflori Herba

É tía, Hương nhự

Đoạn đầu cành có hoặc không có hoa còn tươi hoặc được làm khô của cây Hương nhu tía (*Ocimum tenuiflorum* L. hay *O. sanctum* L.), họ Bạc hà (Lamiaceae). Thu hoạch vào mùa hạ từ tháng 4 đến tháng 6, khi cây ra hoa. Sau khi thu hái, rửa sạch (nếu bẩn), phơi trong bóng râm (phơi âm can) đến thật khô. Không sấy vì mất tinh dầu.

Mô tả

Dược liệu tươi: Đoạn đầu thân và cành có thiết diện vuông, mặt ngoài màu nâu tím, có nhiều lông. Lá mọc đối chéo chữ thập, cuống dài 1 cm đến 2 cm. Phiến lá hình trứng, đầu thuôn nhọn, dài 2 cm đến 4 cm, rộng 1,5 cm đến 3,5 cm, mép có răng cưa, màu xanh lục ở mặt trên, tím đậm hoặc phớt tím ở mặt dưới, có lông. Hoa là xim cò ở đầu cành, xếp thành từng vòng 6 đến 8 hoa. Toàn cây có mùi thơm đặc trưng; vị hơi cay, tê.

Dược liệu khô: Thân cành có thiết diện vuông, có nhiều lông, màu nâu tím sẫm hoặc nâu. Lá thường quăn lại thành

cụm, bên ngoài có màu lục xám, có mùi thơm đặc biệt. Toàn cây có mùi thơm đặc trưng; vị hơi cay, tê.

Vi phẫu

Lá: Biểu bì trên và biểu bì dưới có mang lông che chở đa bào gồm 2 tế bào đến 10 tế bào xếp thành dãy dài. Tế bào của lông có thành khá dày, chỗ chân lông dính vào biểu bì các tế bào nhô cao tạo thành u lồi. Lông tiết có chân gồm 1 tế bào đến 2 tế bào ngắn, đầu thường có 2 tế bào đến 4 tế bào chứa tinh dầu màu vàng. Ở vùng gân chính có mô dày nằm sát biểu bì trên và biểu bì dưới. Cung libe-gỗ thường chia làm hai, phần trên có hai bó libe-gỗ nhỏ quay xuống đối diện với hai cung libe-gỗ to. Cung mô dày dính kèm theo phía dưới của cung libe. Phần phiến lá có một lớp mô dậu ở sát biểu bì trên, kể đến là mô khuyết.

Bột (đối với dược liệu khô)

Bột màu xanh nâu, mùi thơm, vị hơi cay. Dưới kính hiển vi thấy: Lông che chở đa bào có nhiều đoạn thắt, bề mặt lấm tấm. Lông tiết chân có 1 đến 2 tế bào ngắn, đầu có 2 đến 4 tế bào chứa tinh dầu màu vàng. Mảnh biểu bì lá có lỗ khí (kiểu trực bào). Mảnh mạch vạch, mạch xoắn, mạch mạng, mạch chấm. Hạt phấn hoa hình cầu đường kính 35 µm đến 39 µm, có 6 rãnh, bề mặt có dạng mạng lưới. Mảnh cánh hoa có tế bào màng ngoằn ngoèo, mang nhiều lông tiết. Sợi đứng riêng lẻ hay chụm thành từng đám. Tế bào mô cứng thành dày và có ống trao đổi rõ.

Định tính

A. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Cyclohexan - ethyl acetat (9 : 1).

Dung dịch thử: Lấy tinh dầu đã thu được ở phần Định lượng, pha loãng trong xylene (TT) theo tỷ lệ (1 : 1).

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan 5 giọt eugenol chuẩn trong 1 ml xylene (TT).

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng khoảng 20 µl các dung dịch trên. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 12 cm, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí, phun dung dịch vanilin 1 % trong acid sulfuric (TT), sấy bản mỏng ở 110 °C trong 5 min. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết của eugenol trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu {trên sắc ký đồ của dung dịch thử, theo thứ tự từ vạch chấm sắc ký, các vết có màu sắc như sau: Vết màu tím, vết màu vàng cam (eugenol), vết màu xanh tím}.

Có thể phun dung dịch sắt (III) clorid 1 % trong ethanol (TT) lên bản mỏng khác sau khi khai triển ở hệ dung môi trên để phát hiện riêng vết eugenol có màu vàng nâu.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Cloroform - methanol (9 : 1).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 1 g bột dược liệu, thêm 30 ml methanol (TT), siêu âm 10 min, lọc. Lấy dịch lọc cất thu

hồi dung môi tới còn khoảng 1 ml dùng làm dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan acid ursolic chuẩn trong methanol (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 0,2 mg/ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng khoảng 10 µl dung dịch thử và dung dịch đối chiếu. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được 12 cm đến 13 cm, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí, phun lên bản mỏng dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT), sấy bản mỏng ở 105 °C đến khi các vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng thường, trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu tím đỏ với vết của acid ursolic trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 13,0 % (Phụ lục 12.13). Dùng 10 g dược liệu khô đã cắt nhỏ.

Tro toàn phần

Không được quá 16,0 % (Phụ lục 9.8) đối với dược liệu khô.

Tro không tan trong acid

Không được quá 3,0 % (Phụ lục 9.7) đối với dược liệu khô.

Tạp chất

Không được quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Dược liệu tươi: Không vàng úa, thối hỏng.

Định lượng (đối với dược liệu khô)

Định lượng tinh dầu trong dược liệu (Phụ lục 12.7).

Cho 40 g dược liệu khô đã cắt nhỏ vào bình cầu dung tích 500 ml của bộ dụng cụ định lượng tinh dầu trong dược liệu, thêm 300 ml nước, 0,5 ml xylene (TT) vào ống hứng tinh dầu có khắc vạch, tiến hành cất trong 4 h.

Dược liệu phải chứa ít nhất 0,5 % tinh dầu, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Hương nhu tía cắt đoạn: Lấy dược liệu khô chưa cắt đoạn, loại bỏ tạp chất (không được rửa), cắt đoạn dài 2 cm đến 3 cm.

Mô tả: Dược liệu gồm các đoạn thân cành không đều, đoạn thân có thiết diện vuông, có nhiều lông, màu nâu tía sẫm hoặc nâu. Lá thường quấn lại thành cụm, bên ngoài có màu lục xám, có mùi thơm đặc biệt. Toàn cây có mùi thơm đặc trưng; vị hơi cay, tê.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa cắt đoạn.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát, tránh làm mất tinh dầu.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh mất tinh dầu, mốc mọc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

HƯƠNG NHU TRẮNG

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính hơi ôn. Vào các kinh phế, vị.

Công năng, chủ trị

Phát hãn, thanh thử nhiệt, lợi thấp, hành thủy. Chủ trị: Giải cảm nắng, sốt nóng sợ rét, nhức đầu, đau bụng đi ngoài, thổ tả, nôn mửa, chuột rút, cước khí thủy thũng. Dùng ngoài trị ngứa lở ngoài da.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 16 g dược liệu khô, có thể dùng 20 g, dạng thuốc sắc.

Dùng tươi: Hái lá, rửa sạch, dùng 100 g đến 300 g, vò nát, cho một ít nước sạch khoảng 100 ml đến 200 ml, vắt bỏ bã, uống dịch thu được để trị say nắng (cảm thử) hoặc thấy mặt choáng váng sau khi đi nắng.

Dùng nước sắc ngâm rửa để trị ngứa lở ngoài da, lượng thích hợp.

Kiêng kỵ

Người mắc chứng hư lao mãn tính cấm dùng.

HƯƠNG NHU TRẮNG

Ocimi gratissimi Herba

É trắng

Đoạn đầu cành có hoặc không có hoa được làm khô của cây Hương nhu trắng (*Ocimum gratissimum* L.), họ Bạc hà (Lamiaceae). Thu hái khi cây có nhiều lá và hoa, loại bỏ tạp chất, phơi âm can đến khô. Có thể cất lấy tinh dầu để dùng.

Mô tả

Đoạn đầu thân và cành có thiết diện vuông, mặt ngoài màu xanh nhạt hay hơi trắng, có nhiều lông. Lá mọc đối chéo chữ thập, cuống dài 3 cm đến 7 cm. Phiến lá hình trứng nhọn, mép có răng cưa, mặt trên màu xanh lục, mặt dưới màu nhạt hơn, phủ lông mịn, dài 8 cm đến 14 cm, rộng 3 cm đến 6 cm. Hoa là xim cò ở đầu cành, mỗi mẫu có 6 hoa. Quả bế, với bốn phân quả đựng trong đài tồn tại. Toàn cây có mùi thơm đặc trưng, vị hơi cay, tê.

Vị phẫu

Lá: Tiết diện gân chính của lá thường to hơn so với Hương nhu tía. Biểu bì trên và biểu bì dưới có mang lông che chở đa bào gồm 2 đến 10 tế bào xếp thành dãy dài. Tế bào của lông có thành khá dày, chỗ chân lông dính vào biểu bì không có các u lồi do các tế bào nhô cao (khác với hương nhu tía). Lông tiết có chân gồm 1 đến 2 tế bào ngắn, đầu thường có 2 đến 4 tế bào chứa tinh dầu màu vàng. Ở vùng gân chính có mô dày nằm sát biểu bì trên và biểu bì dưới. Cung libe-gỗ thường chia làm hai, phần trên có nhiều bó libe-gỗ nhỏ xếp thành hàng đối diện với hai cung libe-gỗ to. Cung mô dày dính kèm theo phía dưới của cung libe. Phần phiến lá có một lớp mô giậu ở sát biểu bì trên, kể đến là mô khuyết.

ĐƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Bột

Bột màu xanh nâu, mùi thơm, vị hơi cay. Dưới kính hiển vi thấy: Lông che chở đa bào có nhiều đoạn thất, bề mặt lấm tấm. Lông tiết chân có 1 đến 2 tế bào ngắn, đầu có 2 đến 4 tế bào chứa tinh dầu màu vàng. Mảnh biểu bì lá có lỗ khí (kiểu trực bào). Mảnh mạch vạch, mạch xoắn, mạch mạng, mạch chấm. Hạt phấn hoa hình cầu đường kính 35 µm đến 39 µm, có 6 rãnh, bề mặt có dạng mạng lưới. Mảnh cánh hoa có tế bào màng ngoài ngoằn ngoèo, mang nhiều lông tiết. Sợi đứng riêng lẻ hay chụm thành từng đám. Tế bào mô cứng thành dây và có ống trao đổi rõ.

Định tính

Tiến hành các phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4) như mô tả trong chuyên luận Hương nhu tía.

Độ ẩm

Không được quá 13,0 % (Phụ lục 12.13). Dùng 10 g dược liệu đã cắt nhỏ.

Tro toàn phần

Không được quá 15,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không được quá 2,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không được quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Định lượng

Định lượng tinh dầu trong dược liệu (Phụ lục 12.7).

Cho 40 g dược liệu khô đã cắt nhỏ vào bình cầu dung tích 500 ml của bộ dụng cụ định lượng tinh dầu trong dược liệu, thêm 300 ml nước, 0,5 ml xylol (TT) vào ống hứng tinh dầu có khắc vạch, tiến hành cất trong 4 h.

Dược liệu phải chứa ít nhất 1,0 % tinh dầu, tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Dược liệu để nơi khô mát, tránh làm mất tinh dầu.

Tinh dầu: Tránh ánh sáng, đựng đầy lọ, nút kín, để nơi mát.

Công dụng

Dùng để cất tinh dầu.

Tinh dầu Hương nhu trắng: Tinh dầu lỏng, màu vàng nhạt, mùi thơm, vị cay, tê, để ngoài không khí biến màu nâu đen. Có tác dụng giảm đau tại chỗ, sát trùng, dùng làm thuốc phòng chữa thời rữa, thuốc chữa đau răng.

Cách dùng, liều lượng

Dùng tinh dầu để bôi, tắm với lượng thích hợp.

HƯƠNG PHỤ (Thân rễ)

Cyperi Rhizoma

Củ gấu, Củ gấu biển, Củ gấu vườn

Thân rễ đã loại bỏ rễ con và lông, được làm khô của cây Hương phụ vườn (*Cyperus rotundus* L.), hoặc cây